

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2019

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		783.676.379.876	675.841.149.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.715.120.688	15.194.241.067
1. Tiền	111	D1	7.622.403.360	15.194.241.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.092.717.328	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	11.734.396.310	29.232.573.723
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.734.396.310	29.232.573.723
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.698.105.395	551.644.021.596
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		272.538.932.592	342.786.891.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		187.538.737.446	34.445.262.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D3	196.773.450.577	213.343.487.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.153.015.220)	(38.931.619.509)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	D4	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		78.867.258.408	79.367.084.926
1. Hàng tồn kho	141	D5	78.867.258.408	79.367.084.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.661.499.075	403.228.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	16.500.000	7.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	1.644.999.075	395.728.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D7	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.606.829.490	59.220.333.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		691.071.846	691.071.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	D3	691.071.846	691.071.846
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.356.963.550	23.931.014.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D8	16.259.100.424	17.760.122.816
- Nguyên giá	222		76.836.814.728	76.535.087.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.577.714.304)	(58.774.964.639)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D10	6.097.863.126	6.170.891.427
- Nguyên giá	228		6.718.603.684	6.718.603.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(620.740.558)	(547.712.257)
III. Bất động sản đầu tư	230	D11	26.430.189.221	27.011.943.238
- Nguyên giá	231		32.120.393.036	32.120.393.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.690.203.815)	(5.108.449.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

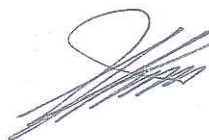
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	D2	5.100.000.000	5.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.028.604.873	2.486.304.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D6	3.028.604.873	2.486.304.542
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841.283.209.366	735.061.483.425

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số		Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		754.961.841.471	641.753.484.585
I. Nợ ngắn hạn	310		745.066.800.697	630.698.092.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152.110.624.171	220.059.290.946
2. Người mua trả tiền trước	312		344.055.704.902	136.497.365.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D7	749.221.037	2.608.032.626
4. Phải trả người lao động	314		47.570.301	6.778.517.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D12	14.864.424.291	38.770.746.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	D13	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D14	933.513.972	933.513.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D15	70.340.392.605	83.283.929.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D16	157.454.238.351	137.524.139.087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D17	259.531.179	985.433.200
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D18	4.251.579.888	3.257.124.888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.895.040.774	11.055.391.851
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	D13	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D14	9.363.740.774	9.830.497.760
7. Phải trả dài hạn khác	337	D15	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D16	531.300.000	965.362.912
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D17	-	259.531.179
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.321.367.895	93.307.998.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	D19	86.321.367.895	93.307.998.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.718.407.492	11.705.038.437
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.740.438.437	3.077.912.575
- Kỳ này	421b		1.977.969.055	8.627.125.862
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		841.283.209.366	735.061.483.425

Ngày 18 tháng 07 năm 2019



Người lập bảng
Vũ Nam Hà



Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D20	103.862.413.967	147.874.121.448	155.164.628.739	242.173.272.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D21	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.862.413.967	147.874.121.448	155.164.628.739	242.173.272.872
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	96.980.077.748	139.281.206.343	142.832.350.397	229.279.567.093
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.882.336.219	8.592.915.105	12.332.278.342	12.893.705.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D23	1.716.047.976	1.069.411.080	2.248.200.606	4.482.679.355
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D24	3.281.614.032	2.912.051.808	6.248.755.981	6.314.298.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.281.614.032	3.134.875.836	6.248.755.981	6.314.298.347
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	D25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D26	3.990.884.301	5.719.131.404	6.225.659.191	8.684.965.054
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.325.885.862	1.031.142.973	2.106.063.776	2.377.121.733
12. Thu nhập khác	31	D27	395.066.163	3.067.405.862	985.433.200	3.067.405.862
13. Chi phí khác	32	D28	-	497.535.574	647.872.674	497.535.574
14. Lợi nhuận khác	40		395.066.163	2.569.870.288	337.560.526	2.569.870.288
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.720.952.025	3.601.013.261	2.443.624.302	4.946.992.021
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D7	191.546.257	399.347.803	465.655.247	668.543.555
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.529.405.768	3.201.665.458	1.977.969.055	4.278.448.466
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		263	550	340	735
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng

Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Anh

Ngày 15 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý II/2019	Lũy kế Quý II/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.443.624.302	4.946.992.021
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	D8	2.457.531.983	2.485.542.148
- Các khoản dự phòng	03		(764.037.489)	(2.659.539.716)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.248.200.606)	(4.482.679.355)
- Chi phí lãi vay	06	D24	6.248.755.981	6.314.298.347
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.137.674.171	6.604.613.445
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(67.167.006.888)	35.531.925.979
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		499.826.518	(25.758.416.843)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		152.527.550.490	31.749.569.393
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(551.300.331)	(159.638.975)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.675.697.582)	(6.458.628.271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	D7	(1.027.848.074)	(1.611.241.922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(712.545.000)	(231.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.030.653.304	39.667.082.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	D8	(301.727.273)	(148.727.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	D27	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.070.361.164)	(832.758.371)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.475.821.249	200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	D23	1.890.457.153	846.720.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.005.810.035)	65.235.059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	D16	153.705.492.602	168.475.394.398
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	D16	(134.209.456.250)	(203.164.616.402)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.326.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.496.036.352	(34.728.548.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		58.520.879.621	5.003.769.261
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.194.241.067	7.286.673.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		73.715.120.688	12.290.442.685

Ngày 18 tháng 07 năm 2019



Người lập bảng
Vũ Nam Hà



Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.359.676.136	141.166.715
- Tiền gửi ngân hàng	4.262.727.224	15.053.074.352
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	66.092.717.328	
Cộng	73.715.120.688	15.194.241.067

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu các tổ đội thi công	166.611.631.773	204.648.500.452
- Phải thu về lãi cho vay	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	21.469.651.755	2.930.539.513
- Phải thu về cổ tức	-	-
- Phải thu khác	8.692.167.049	5.764.447.428
Cộng	196.773.450.577	213.343.487.393

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	691.071.846	691.071.846
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
Cộng	691.071.846	691.071.846

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	1.914.946.927	1.018.263.300
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	75.108.136.493	76.504.646.638
- Thành phẩm	1.844.174.988	1.844.174.988
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	78.867.258.408	79.367.084.926

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14.864.424.291	38.770.746.292
- Trích trước hoạt động kinh doanh	13.757.990.965	38.660.643.535
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	1.106.433.326	110.102.757
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	14.864.424.291	38.770.746.292

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D14 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	933.513.972	933.513.972
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	588.186.528	588.186.528
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	345.327.444	345.327.444
b) Dài hạn	9.363.740.774	9.830.497.760
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	5.229.958.552	5.524.051.816
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	4.133.782.222	4.306.445.944

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D15- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	7.348.259.945	366.659.945
- Lãi vay phải trả	871.386.499	110.102.757
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	535.326.686	649.044.270
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	-
- Phải trả các đội xây dựng	37.929.626.270	51.703.329.835
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.655.793.205	30.454.792.659
Cộng	70.340.392.605	83.283.929.466

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17 - Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	259.531.179	985.433.200
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	259.531.179	985.433.200
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	259.531.179
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	259.531.179
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	3.257.124.888	2.050.224.888
Trích lập trong kỳ	1.983.000.000	1.438.000.000
Sử dụng trong kỳ	(988.545.000)	(231.100.000)
Số dư cuối kỳ	4.251.579.888	3.257.124.888

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Doanh thu	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Xây lắp	147.082.694.591	621.151.989.075
- Bất động sản	2.915.417.237	5.583.943.714
- Sản xuất công nghiệp	5.166.516.911	23.966.786.549
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	155.164.628.739	650.702.719.338

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Xây lắp	135.681.759.461	591.405.722.504
- Bất động sản	2.410.668.057	4.394.617.992
- Sản xuất công nghiệp	4.739.922.879	20.479.400.742
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Cho thuê, cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	142.832.350.397	616.279.741.238

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.444.950.606	4.823.387.242
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lãi do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	803.250.000	765.000.000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.248.200.606	5.588.387.242

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.248.755.981	11.857.930.628
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	6.248.755.981	11.857.930.628

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D25- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Chi phí nhân viên	-	-
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	47.059.091
Cộng	-	47.059.091

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D26- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Chi phí nhân viên	3.756.350.698	14.934.000.208
- Chi phí nguyên vật liệu	443.526.031	1.076.967.111
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.420.000	344.730.760
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.426.107	578.852.216
- Thuế, phí và lệ phí	226.444.900	327.587.114
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	221.395.711	1.446.041.341
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.629.957	2.942.538.103
- Chi phí bằng tiền khác	186.465.787	173.280.051
Cộng	6.225.659.191	21.823.996.904

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Thu nhập khác	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thu nhập khác	985.433.200	4.701.592.922
Cộng	985.433.200	4.701.592.922

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Chi phí khác	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	647.872.674	610.531.245
Cộng	647.872.674	610.531.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	392.443.544	1.599.322.299	1.882.915.948	108.849.895
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	753.739.084	465.655.247	1.027.848.074	191.546.257
- Thuế thu nhập cá nhân	65.048.878	300.586.940	259.510.933	106.124.885
- Thuế tài nguyên	791.406.320	493.507.880	1.068.714.200	216.200.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	183.560.571	183.560.571	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	605.394.800	499.539.931	978.434.731	126.500.000
Cộng	2.608.032.626	3.542.172.868	5.400.984.457	749.221.037
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	395.728.244	1.249.270.831	-	1.644.999.075
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	395.728.244	1.249.270.831	-	1.644.999.075
c) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
						Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	10.211.706.546	42.000.000	50.471.684.187	14.920.001.707	889.695.015	76.535.087.455	
Mua trong kỳ			301.727.273			301.727.273	
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Chuyển sang bất động sản đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	10.211.706.546	42.000.000	50.773.411.460	14.920.001.707	889.695.015	76.836.814.728	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.522.256.370	29.400.000	41.834.276.109	13.910.857.980	478.174.180	58.774.964.639	
Khấu hao trong kỳ	219.208.884	4.200.000	1.401.063.827	109.401.954	68.875.000	1.802.749.665	
Tăng khác							
Chuyển sang bất động sản đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Phân loại lại							
Số dư cuối kỳ	2.741.465.254	33.600.000	43.235.339.936	14.020.259.934	547.049.180	60.577.714.304	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại ngày đầu năm	7.689.450.176	12.600.000	8.637.408.078	1.009.143.727	411.520.835	17.760.122.816	
Tại ngày cuối kỳ	7.470.241.292	8.400.000	7.538.071.524	899.741.773	342.645.835	16.259.100.424	

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Cuối kỳ	Đầu năm
13.401.981.647	14.796.411.569
43.138.038.637	43.138.038.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6.718.603.684					6.718.603.684
Mua trong kỳ	-	-		-		-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-		-		-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-		-
Tăng khác	-	-		-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-		-
Giảm khác	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	6.718.603.684	-		-		6.718.603.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	547.712.257					547.712.257
Khấu hao trong kỳ	73.028.301					73.028.301
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	620.740.558	-		-		620.740.558
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	6.170.891.427	-		-		6.170.891.427
Tại ngày cuối kỳ	6.097.863.126	-		-		6.097.863.126

Cuối kỳ Đầu năm
6.097.863.126 6.170.891.427

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê		Đơn vị tính: đồng Việt Nam			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng cộng	
Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê					
Số dư đầu năm	6.643.040.051	25.477.352.985			32.120.393.036
Mua trong kỳ					-
Chuyển từ XDCB Dỡ dưng					-
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	6.643.040.051	25.477.352.985	-		32.120.393.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.552.178	4.566.897.620			5.108.449.798
Khấu hao trong kỳ	72.206.957	509.547.060			581.754.017
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	613.759.135	5.076.444.680	-		5.690.203.815
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư cho thuê					
Tại ngày đầu năm	6.101.487.873	20.910.455.365	-		27.011.943.238
Tại ngày cuối kỳ	6.029.280.916	20.400.908.305	-		26.430.189.221

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của BĐS đầu tư cho thuê đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
 - Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Đầu năm
 23.478.929.752

Cuối kỳ
 22.974.540.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	7.500.000	18.000.000	9.000.000		16.500.000
Cộng	7.500.000	18.000.000	9.000.000	-	16.500.000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ					-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp					-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn					-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình					-
- Công cụ dụng cụ					-
- Vật tư luân chuyển					-
- Chi phí sửa chữa lớn					-
- Chi phí lãi vay					-
- Chi phí khác	2.486.304.542	1.918.473.629	1.376.173.298		3.028.604.873
Cộng	2.486.304.542	1.918.473.629	1.376.173.298	-	3.028.604.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn	11.734.396.310	11.734.396.310	29.232.573.723	29.232.573.723		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.734.396.310	11.734.396.310	29.232.573.723	29.232.573.723		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		

D16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	156.302.849.627	156.302.849.627	153.705.492.602	133.492.130.438	136.089.487.463	136.089.487.463
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	111.026.749.627	111.026.749.627	108.429.392.602	131.859.130.438	134.456.487.463	134.456.487.463
+ Vay ngắn hạn tổ chức	43.500.000.000	43.500.000.000	43.500.000.000	-	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	1.776.100.000	1.776.100.000	1.776.100.000	1.633.000.000	1.633.000.000	1.633.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.151.388.724	1.151.388.724	434.062.912	717.325.812	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.151.388.724	1.151.388.724	434.062.912	717.325.812	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Cộng	157.454.238.351	157.454.238.351	154.139.555.514	134.209.456.250	137.524.139.087	137.524.139.087

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Vay dài hạn							
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	531.300.000	531.300.000			434.062.912	965.362.912	965.362.912
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn							
Cộng	531.300.000	531.300.000	-	-	434.062.912	965.362.912	965.362.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xây dựng số 12

D19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chiênh lệch đánh giá lại tài sản	Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Số dư đầu năm trước	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			11.773.512.575			93.376.472.978	
- Tăng vốn trong năm trước															
- Lãi/(lỗ) thuần trong năm trước											8.627.125.862			8.627.125.862	
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách											(276.000.000)			(276.000.000)	
- Phân bổ vào các quỹ															
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi															
- Cổ tức															
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang															
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành															
- Giảm vốn trong năm trước															
- Giảm do thoái vốn tại công ty con															
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm															
- Chi sự nghiệp															
- Tăng giảm khác															
Số dư đầu năm nay	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			11.705.038.437			93.307.998.840	
- Tăng vốn trong kỳ này															
- Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ này															
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyển trách															
- Phân bổ vào các quỹ															
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi															
- Cổ tức															
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang															
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành															
- Giảm vốn trong năm trước															
- Giảm do thoái vốn tại công ty con															
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm															
- Chi sự nghiệp															
- Tăng/(giảm) khác															
Số dư cuối kỳ	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			4.718.407.492			86.321.367.895	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Vinaconex

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Số lượng cổ phiếu quỹ

Cộng

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp

- Theo giấy phép

Cuối quý	Đầu năm
20.944.800.000	20.944.800.000
37.235.200.000	37.235.200.000
58.180.000.000	58.180.000.000

36,00%

36,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
+ Vốn góp đầu năm	58.180.000.000	58.180.000.000	
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	58.180.000.000	
- Cổ tức đã chia			
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-	
+ từ lợi nhuận kỳ trước	6.981.600.000	6.981.600.000	
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	6.891.488.850	
d- Cổ tức	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	6.981.600.000	6.981.600.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-	
d- Cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-	
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>	10.000	10.000	
e- Các quỹ của doanh nghiệp:			
- Quỹ đầu tư phát triển	17.972.667.153	17.972.667.153	
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D29- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý II/2019	Tỷ trọng	Năm trước	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	147.082.694.591	94,79%	621.151.989.075	95,46%
- SXKD Bất động sản	2.915.417.237	1,88%	5.583.943.714	0,86%
- Sản xuất công nghiệp	5.166.516.911	3,33%	23.966.786.549	3,68%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng doanh thu thuần	155.164.628.739		650.702.719.338	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	135.681.759.461	94,99%	591.405.722.504	95,96%
- SXKD Bất động sản	2.410.668.057	1,69%	4.394.617.992	0,71%
- Sản xuất công nghiệp	4.739.922.879	3,32%	20.479.400.742	3,32%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng giá vốn hàng bán	142.832.350.397		616.279.741.238	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	11.400.935.130	92,45%	29.746.266.571	86,41%
- SXKD Bất động sản	504.749.180	4,09%	1.189.325.722	3,46%
- Sản xuất công nghiệp	426.594.032	3,46%	3.487.385.807	10,13%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng lãi gộp	12.332.278.342		34.422.978.100	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	7,75%		4,79%	
- Bất động sản	17,31%		21,30%	
- Sản xuất công nghiệp	8,26%		14,55%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	0,00%		0,00%	
- Doanh thu khác	0,00%		0,00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	7,95%		5,29%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D30- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	Lũy kế Quý II/2019	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,15	91,94
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,85	8,06
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,74	87,31
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,26	12,69
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,05	1,07
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,07
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,02
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,57	1,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,27	1,33
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,29	1,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,24	1,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,29	9,25

Ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập bảng
Vũ Nam Hà

Kế toán trưởng
Lê Ngọc Anh



Tổng giám đốc
Lê Phùng Hòa